

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG NĂM 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600254361

Vốn điều lệ: 300.355.730.000 đồng

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Số điện thoại: 061-3836688, Fax: 061-3836552/553

Địa chỉ website: www.tungkuang.com.vn

Mã cổ phiếu: TKU

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang được thành lập theo giấy phép số 1191 CPH/GP do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 09/8/2005. Tiền thân của công ty là Công ty Công nghiệp TNHH Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - được thành lập tại Khu Công Nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép Đầu tư số 1191/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 05/04/1995 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.500.000 USD, vốn pháp định là 2.000.000 USD.

Do nhu cầu phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, Tung Kuang đã mở các chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Dương. Ngày 12/01/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC1 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Đà Nẵng. Ngày 13/06/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC3 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Hà Nội. Hai chi nhánh này hạch toán phụ thuộc, thực hiện các công việc giao dịch mua bán hàng hóa tại thị trường miền Trung và miền Bắc.

Ngày 10/6/2002, Ban quản lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai đã cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC6-BKH-KCN-ĐN chuẩn y việc thành lập Chi nhánh Tung Kuang tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Vốn đầu tư vào nhà máy Hải Dương là 24.000.000 USD. Chi nhánh Hải Dương thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính tại Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Hải Dương

Ngày 27/08/2007 công ty đã đăng ký lại doanh nghiệp theo nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của chính phủ, đồng thời xin giấy phép hoạt động cho chi nhánh Nhơn Trạch.

Ngày 18/09/2007 Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 chuẩn y việc thành lập chi nhánh Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Vốn đầu tư vào nhà máy Nhơn Trạch là 10.000.000 USD. Chi nhánh Nhơn Trạch thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Đồng Nai

Do chi nhánh Hải Dương bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất trong năm 2004 nên toàn bộ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hà Nội được chuyển về cho chi nhánh Hải Dương. Do đó, sau khi hoàn tất các nghĩa vụ với cơ quan thuế, Chi nhánh Hà Nội chính thức đóng cửa từ tháng 4/2004.

Theo tinh thần của Nghị định 38/2003/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 04 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Công ty Tung Kuang đã thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp. Ngày 09/08/2005, Tung Kuang nhận được giấy phép số 1191CPH/GP chuẩn y việc chuyển nhượng vốn và thành lập công ty cổ phần, tổng vốn đầu tư của công ty là 35.000.000 USD, vốn Pháp định là 11.213.493 USD. Hình thức chuyển đổi là “chuyển nhượng một phần giá trị doanh nghiệp cho các cổ đông mới”.

Quá trình chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài Tung Kuang:

Ngày 20/10/2005 Hội Đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang đã nhất trí thông qua kế hoạch bán cổ phần ra bên ngoài. Quá trình bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Cổ đông sáng lập nước ngoài ký hợp đồng bán 2.352.785 cổ phần tương đương với 14,35% vốn điều lệ vào ngày 05/11/2005 cho người lao động tại Tung Kuang và nhà đầu tư nước ngoài.

- Giai đoạn 2: Ngày 10/01/2006, Cổ đông sáng lập nước ngoài tiếp tục ký hợp đồng bán 929.069 cổ phần cho các đối tác chiến lược Việt Nam và nhà đầu tư Việt Nam tương đương với 5,67% vốn điều lệ.

Sau khi thực hiện bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài, ngày 06/03/2006, Tung Kuang nhận được giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1191 CPH/GPĐC1 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn y việc chuyển nhượng 3.281.854 cổ phần của cổ đông sáng lập cho các cổ đông bên ngoài.

Ngày 21 tháng 04 năm 2006, Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 11/QĐ – TTGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2006

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: TKU

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Số lượng: 3.281.854 cổ phiếu.

Ngày 27 tháng 04 năm 2010 công ty CPCN Tung Kuang tiến hành họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 với tỷ lệ chia cổ tức là 25%. Trong đó 10% là tiền mặt, 15% là cổ phiếu, do vậy số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 492.224 cổ phiếu và ngày 22 tháng 10 năm 2010 là ngày giao dịch chính thức của số cổ phiếu trên.

Căn cứ theo quyết định số 735/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và thông báo số 964/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang(TKU) là: 3.774.078 cổ phiếu.

Từ tháng 10/2013 theo quyết định của HĐQT giải thể chi nhánh Đà Nẵng

Ngày 03 tháng 10 năm 2014 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472033000244 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 243.799.460.000 đồng lên 268.177.770.000 đồng (chia cổ tức năm 2013 :10% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 519/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19/9/2014 và thông báo số 805/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.151.325 cổ phiếu.

Từ tháng 08/2015 theo quyết định của ĐHĐCĐ theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản giải thể chi nhánh và Công ty con tại Hải Dương.

Ngày 04 tháng 12 năm 2015 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 268.177.770.000 đồng lên 300.355.730.000 đồng (chia cổ tức năm 2014 :12% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 614/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 23/9/2015 và thông báo số 1067/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.649.149 cổ phiếu.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;

Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);

Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc); các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác); xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng (ốp vào bề mặt các công trình, mặt dựng)

Địa bàn kinh doanh: Thị trường chủ yếu của công ty là thị trường nội địa, chiếm hơn 90% sản lượng. Sản phẩm được phân phối trong nước theo những kênh sau :

Thị trường miền Trung : Từ Quảng Bình đến Tuy Hòa. Nhà máy Tungkuang Biên Hòa chuyển hàng từ Đồng Nai cung cấp cho công ty Ta Yuan tại Đà Nẵng và công ty Ta Yuan phân phối lại cho các đại lý khu vực

Thị trường Miền Nam : Từ Tuy Hòa trở vào. Tổng đại lý miền Nam tại Tp. Hồ Chí Minh là đầu mối phân phối cho các đại lý thứ cấp tại các tỉnh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị: Công ty cổ phần

Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung kuang được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông ủy quyền. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:

Thông qua bổ sung, sửa đổi Điều lệ.

Thông qua định hướng phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát, của Hội đồng quản trị và của các kiểm toán viên.

Quyết định mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần.

Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị.

Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; phê chuẩn việc Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức; xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban kiểm soát: Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:

Được Hội đồng Quản trị tham khảo ý kiến về việc chỉ định công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập; thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán.

Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban Tổng Giám đốc: Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 03 thành viên.

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự và các loại hợp đồng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty.

Kiến nghị về số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như

các cơ cấu do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn cho Hội đồng quản trị để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý.

Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động.

Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

Phó tổng giám đốc có nhiệm vụ : là người tham mưu cho Tổng Giám đốc điều hành các phòng ban trong công ty. Có trách nhiệm giải quyết những vấn đề phát sinh khi có sự ủy quyền của Tổng Giám đốc. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về nhiệm vụ được giao.

Các phòng ban nghiệp vụ: các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Công ty hiện có 07 phòng ban chuyên môn nghiệp vụ với chức năng được quy định như sau:

Phòng văn thư có chức năng tổ chức quản lý công tác văn phòng, văn thư hành chính, bảo quản tài sản, công tác lễ tân, ngoại giao, phối hợp với ban chấp hành công đoàn của công ty.

Phòng kinh doanh : có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh mua bán trên địa bàn tiêu thụ, nghiên cứu nhu cầu của thị trường để đưa ra những mặt hàng phù hợp. Tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Tham gia lập kế hoạch phân phối hàng, kết hợp với văn phòng xưởng để có kế hoạch vận chuyển kịp thời hàng hóa sản phẩm theo yêu cầu.

Phòng tổng vụ: Xây dựng kế hoạch trang bị, mua sắm và giữ gìn bảo quản trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, đảm bảo sự an toàn trong sử dụng, trong quản lý. Đảm bảo an toàn vận hành, công tác cơ quan được nhịp nhàng cân đối.

Phòng nhân sự : có nhiệm vụ theo dõi quản lý tình hình nhân sự mỗi ngày và tính lương, giải quyết những vấn đề phát sinh của công nhân viên, báo cáo tình hình nhân sự của công ty ký hợp đồng lao động định kỳ, báo cáo bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hàng tháng.

Phòng kế toán: có nhiệm vụ cập nhập những khoản liên quan đến tài chính của công ty, các khoản thu chi hàng ngày, tháng. Theo dõi và tính toán tình hình lãi lỗ trong hoạt động kinh doanh của công ty để kịp thời báo cáo cho ban giám đốc. Đảm bảo chỉ tiêu giá thành, lợi nhuận, thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hỗ trợ giúp Ban giám đốc trong công tác quản lý và điều hành nguồn vốn của công ty.

Phòng Kế hoạch SX : tiếp nhận, bảo quản, phân phối hàng hóa theo kế hoạch của công ty, quản lý đội xe và lập kế hoạch điều động hàng hóa kịp thời.

Phòng KCS: Luôn kiểm tra, đánh giá vật tư sản xuất, giám sát quy trình sản xuất để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, hàng hóa, kịp thời phản ánh ban giám đốc những vấn đề tồn tại trong quy trình sản xuất nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

5. Định hướng phát triển:

Tung Kuang tiếp tục phấn đấu và duy trì là Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất nhôm định hình tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này Tung Kuang chủ trương:

Duy trì và tăng doanh thu của Tung Kuang.

Đặt khách hàng là trọng tâm cho mọi hoạt động của Tung Kuang.

Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những chủ trương trên Tung Kuang không ngừng đầu tư thêm thiết bị mới để mở rộng sản xuất nhằm phối hợp sự đa dạng hóa của thị trường.

*** *Tuân thủ pháp luật:***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty luôn thực hiện tuân thủ pháp luật Việt Nam và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Các cổ đông của công ty quyết tâm đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

*** *Phát triển thị trường:***

Tận dụng lợi thế hiện có về kinh nghiệm sản xuất, công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm, công ty sẽ gia tăng thị phần tại Việt Nam cũng như sẽ tạo ra những sản phẩm mới, riêng biệt để xuất khẩu.

*** *Đầu tư phù hợp:***

Trong chiến lược phát triển kinh doanh lâu dài, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng gia tăng và phục vụ xuất khẩu, cuối năm 2003 công ty Tung Kuang đã xây dựng nhà máy thứ hai tại huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Dự kiến chia làm 3 giai đoạn, giai đoạn đầu với vốn đầu tư khoảng 24.000.000 USD và đã chính thức hoạt động sản xuất với sản lượng mỗi tháng đạt tới 800 tấn. Công ty dự tính đầu tư thêm khoảng 36 triệu USD cho nhà máy Hải Dương trong 3 năm tới với các hạng mục cụ thể sau: 1 lò nung, 2 máy xi mạ, 24 máy cán ép và xây thêm 2 nhà kho. Sau khi nhà máy xây dựng hoàn thành xong, thì tổng sản lượng hàng tháng có thể đạt trên 2.000 tấn /tháng. Công ty sẽ khai thác thêm một số mặt hàng xuất khẩu cho thị trường nước ngoài như : thang nhôm, trang trí nội thất, phụ tùng xe đạp..v.v.. chủ yếu để tiêu thụ ở thị trường Mỹ và Nhật.

*** Phát triển nguồn nhân lực:**

Nhân tố con người chiếm phần quan trọng trong việc quyết định sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Kế hoạch chiến lược nguồn nhân lực của công ty sẽ tập trung vào :

Sử dụng lao động nước ngoài có trình độ và kinh nghiệm để tạo sự ổn định vượt trội trong sản xuất, trực tiếp huấn luyện tay nghề cho đội ngũ nhân viên trong nước nhằm tạo ra đội ngũ có trình độ đồng đều.

Phát triển nguồn nhân lực trong nước thông qua tuyển chọn, huấn luyện kỹ càng nhằm từng bước tiếp thu, kế thừa và thay thế cho đội ngũ nhân lực nước ngoài.

Xây dựng một quy trình tác nghiệp giữa các bộ phận nhằm tạo ra sự phối hợp tốt.

Tăng cường phúc lợi tinh thần và vật chất cho CBCNV trong công ty.

Tạo điều kiện cho người lao động của công ty có cơ hội sở hữu cổ phần nhằm phát huy tinh thần làm chủ và gắn bó lâu dài với công ty.

Công ty Tung Kuang thường xuyên kiểm tra và lập các báo cáo đánh giá môi trường theo tiêu chuẩn và quy định của Nhà Nước. Ngoài ra công ty còn tham gia tài trợ học bổng cho trường Đại học kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh và tài trợ báo cho sinh viên.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| Chỉ tiêu so sánh | Thực hiện | |
|-------------------------|------------------|-----------------|
| | 2015 | 2016 |
| Tài sản ngắn hạn | 385.914.642.631 | 576.726.346.109 |
| Tài sản dài hạn | 143.980.366.792 | 175.424.985.240 |
| Tổng doanh thu thuần | 756.192.044.590 | 756.434.815.819 |
| Lợi nhuận trước thuế | 11.610.702.963 | 109.766.191.901 |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.563.599.296 | 91.810.999.034 |

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban điều hành

Họ và tên: LIU CHIEN HUNG

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 22/07/1973

Nơi sinh: Đài Loan

| | |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quốc tịch: | Đài Loan |
| Dân tộc: | Hoa |
| Quê quán: | Đài Loan |
| Địa chỉ thường trú: | 21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung |
| ĐT liên lạc ở cơ quan: | (886)424870818 |
| Trình độ văn hóa: | Đại học |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư |
| Quá trình công tác: | Công ty cổ phần công nghiệp Bảo vĩ (từ 1998~2001) |
| Chức vụ hiện nay: | Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang Tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang |
| Số cổ phần nắm giữ: | 917.301 cổ phần |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | không |
| Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: | không |
| Họ và tên: | LIU CHIEN LIN |
| Giới tính: | Nam |
| Ngày tháng năm sinh: | 16/10/1974 |
| Nơi sinh: | Đài Loan |
| Quốc tịch: | Đài Loan |
| Dân tộc: | Hoa |
| Quê quán: | Đài Loan |
| Địa chỉ thường trú: | 21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung |
| ĐT liên lạc ở cơ quan: | 0320-3630888 |
| Trình độ văn hóa: | Đại học |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư |
| Quá trình công tác: | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang |
| Chức vụ hiện nay: | Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang Phó tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang |
| Số cổ phần nắm giữ: | 232.308 cổ phần |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | không |

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Họ và tên: HSU CHIH CHENG

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 31/07/1968

Nơi sinh: Đài Loan

Quốc tịch: Đài Loan

Dân tộc: Hoa

Quê quán: Đài Loan

Địa chỉ thường trú: 205 đường Dân tộc Huyện Chương Hoá

ĐT liên lạc ở cơ quan: (886)424870818

Trình độ văn hóa: Cao đẳng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Quá trình công tác: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang
Phó tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang

Số cổ phần nắm giữ: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Những thay đổi trong ban điều hành : không

Số lượng cán bộ, nhân viên công ty:

Trụ sở chính: 239 người

Nhơn trách: 208 người

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Xưởng sản xuất được công ty tổ chức làm việc theo ca, các công việc gián tiếp được công ty tổ chức làm việc theo ngày. Ca sản xuất được tổ chức làm việc liên tục 3 ca/ ngày, công nhân làm việc theo ca được bố trí làm việc 8g/ca, nghỉ giữa ca 30 phút và được bố trí xen kẽ nhau mỗi tuần. Làm việc theo giờ hành chính được bố trí 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ ngày chủ nhật. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và có những quy định đảm bảo quyền lợi cho Người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên công ty làm việc với thời gian 12 tháng liên tục được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 9 ngày theo quy định của Bộ luật lao động

Nghỉ ốm, thai sản : Nhân viên công ty được nghỉ ốm 30 ngày (không liên tục) trong năm và không được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 6 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 1 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Công ty luôn tuân thủ các quy định của Nhà Nước về điều chỉnh lương cơ bản và những phúc lợi kèm theo, nên số lượng công nhân khá ổn định.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng : Mục tiêu tuyển dụng của công ty là thu hút người lao động đáp ứng được yêu cầu công việc, có năng lực vào làm việc cho công ty. Tùy thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp.

Đào tạo: Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo về quy trình chất lượng ISO , kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn.

Đào tạo nhân viên mới: Sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc

Đào tạo không thường xuyên:

Công ty khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho người lao động đi học các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ để nâng cao trình độ. Công ty cũng thường xuyên mở các lớp huấn luyện nâng cao về tay nghề.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi :

Chính sách lương : Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ công nhân viên làm việc tích cực đóng góp vào sự phát triển công ty

Chính sách thưởng : Nhằm khuyến khích, động viên CBCNV công ty làm việc tích cực, gia tăng hiệu quả, công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể. Cuối năm toàn thể CBCNV của công ty đều được hưởng lương tháng 13. Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty trong năm, CBCNV sẽ được trích thưởng thêm.

Bảo hiểm và phúc lợi : Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật . Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao

động. Hàng năm, công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho CBCNV công ty đi nghỉ mát...

Chính sách bán cổ phiếu cho CBCNV : Khi cổ phần hóa, công ty có chính sách ưu đãi tạo điều kiện cho CBCNV được sở hữu cổ phần nhằm tạo sự gắn bó giữa công ty với CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: không có

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------|--------------|-------------------------|------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 756.434.815.819 | 756.192.044.590 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 591.281.221 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 756.434.815.819 | 755.600.763.369 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 579.312.264.957 | 701.942.839.214 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 177.122.550.862 | 53.657.924.155 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 8.017.343.105 | 3.932.077.928 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 7.031.181.357 | 19.632.800.284 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>5.604.601.929</i> | <i>6.114.622.591</i> |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 7.903.354.797 | 5.089.947.766 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 36.643.045.246 | 39.865.431.243 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 133.562.312.567 | (6.998.177.210) |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 308.645.592 | 21.166.417.735 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 24.104.766.258 | 2.557.537.562 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (23.796.120.666) | 18.608.880.173 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 109.766.191.901 | 11.610.702.963 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 17.955.192.867 | 7.047.103.667 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 91.810.999.034 | 4.563.599.296 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 3.057 | 144 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 3.057 | 144 |

4. Tình hình tài chính

Phân tích tình hình tài chính :

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----|----------------------------------------------|-----|----------|----------|
| 1 | Cơ cấu tài sản | % | | |
| | - Tài sản cố định/Tổng tài sản | | 20.28% | 20.61% |
| | - Tài sản lưu động/Tổng tài sản | | 76.68% | 73.83% |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn | % | | |
| | - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | | 39.62% | 31.57% |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | | 60.38% | 68.43% |
| 3 | Khả năng thanh toán | lần | | |
| | - Khả năng thanh toán hiện hành | | 1.94 | 2.31 |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | | 1.24 | 1.41 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận | % | | |
| | - Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu | | 20.22 | 1.26 |
| | - Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản | | 12.21 | 0.86 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu thường: 30.035.573 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 30.035.573 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.649.149 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông:

| Cơ cấu cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ |
|---------------------------|------------------|-------|
| 1. Cổ đông trong Công ty: | 26.932.448 | 0.90% |
| a. Cổ đông nước ngoài: | 26.929.492 | 0.90% |
| b. Cổ đông Việt Nam: | 2.956 | - |
| 2. Cổ đông ngoài Công ty: | 3.103.125 | 0.10% |
| a. Cổ đông trong nước: | 2.971.075 | 0.10% |
| - Tổ chức: | 1.696 | - |

| | | |
|------------------------|-----------|--------|
| - Cá nhân: | 2.969.379 | 0.099% |
| b. Cổ đông nước ngoài: | 132.050 | 0.004% |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2016 là năm nền kinh tế trong nước phát triển hơn so với dự báo, tăng trưởng thương mại giảm mạnh, hoạt động của thị trường hàng hóa kém sôi động, giá cả kinh tế ở mức thấp ảnh hưởng đến tình hình kinh tế của nước ta, nhất là hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, cùng với sự cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên và Ban tổng giám đốc các kế hoạch đề ra đều hoàn thành vượt so với kế hoạch.

Chi nhánh Tung Kuang Nhon Trạch đã được cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản: Theo báo cáo kiểm toán năm 2016 tại hạng mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng hơn 136 tỷ đồng, hàng tồn kho tăng.

b. Tình hình nợ phải trả: Các khoản vay ngắn hạn tăng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty đã xây dựng, ban hành và duy trì thực hiện tốt các quy chế kinh doanh, quy chế tài chính, quản lý công nợ, quy chế lao động, tiền lương. Đồng thời giao các kế hoạch lưu chuyển, tài chính, tiền lương cho các chi nhánh ngay từ đầu năm để giám đốc các chi nhánh chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Công tác hạch toán kế toán thực hiện nghiêm túc “Luật kế toán” và hạch toán kế toán đúng quy định của chuẩn mực kế toán, phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

- Công tác quản lý hợp đồng kinh tế được tập trung quản lý tại Văn phòng Công ty, nội dung hợp đồng được soạn thảo đúng luật và chặt chẽ.

- Công ty tạo nguồn cho các chi nhánh, công khai bàn bạc dân chủ, trước tình hình giá có nhiều biến động, Công ty phải tăng cường công tác quản lý thông tin giá cả, áp dụng chế độ báo cáo hàng tuần giá hàng bán ra và thông tin kịp thời diễn biến giá bán hàng trong Công ty.

- Việc bán hàng chủ yếu thông qua hợp đồng kinh tế được Tổng Giám đốc Công ty ký kết và uỷ quyền cho các giám đốc kinh doanh thực hiện, thận trọng trong việc chọn đối tác.

4. Kế hoạch phát triển kinh doanh:

Đa dạng hoá sản phẩm, tạo thêm nhiều sản phẩm chủ lực cho ngành công nghiệp tiêu dùng Việt Nam

Xác định ngành sản xuất nhôm thanh và làm ra các sản phẩm từ nhôm là ngành chủ lực của Tung Kuang và từ đó mở rộng sang 1 số lĩnh vực khác như, xây dựng hạ tầng, công nghệ cao,...

Phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu Tung Kuang tại Việt Nam và các nước Asean và một số thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ.

Ngoài ra sẽ tin học hoá và ứng dụng công nghệ mới 100% trong quản lý và sản xuất.

Không ngừng cải thiện các chế độ phúc lợi với người lao động, chia sẻ lợi nhuận với các thành viên thông qua việc bán cổ phần với giá ưu đãi hoặc thưởng bằng cổ phần cho cán bộ công nhân viên.

Vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tìm kiếm các nguồn nguyên liệu giá rẻ và nghiên cứu việc đầu tư khai thác quặng nhôm có tiềm năng tại Việt Nam.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

+ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty và ban giám đốc.

Đã thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh: chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kết quả tốt trong tình hình nền kinh tế có nhiều biến động, vì thế các chỉ tiêu đều đạt so với kế hoạch năm 2016. Ngoài ra, Tung Kuang cũng tập trung vào công tác sản xuất kinh doanh chính cho mục tiêu phát triển ổn định lâu dài, không đầu tư tài chính và ngành nghề khác có thể gây rủi ro.

+ Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Củng cố mối quan hệ với các Ngân hàng để tận dụng triệt để các nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các đối tác đã và đang hợp tác. Đồng thời vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Năm 2016 Đại hội đồng cổ đông đã bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ (2016-2020). Danh sách số lượng thành viên gồm: 09 thành viên trong đó có 06 thành viên độc lập không điều hành

| Họ và tên | Chức vụ | Số lượng CP nắm giữ/đại diện |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| 1. Ông Liu Cheng Min | Chủ tịch HĐQT | 23.381.054 |
| 2. Ông Ma Chia Lung | Phó Chủ tịch HĐQT | 355.414 |
| 3. Ông Tsan Hsun Lin | Phó Chủ tịch HĐQT | 610.243 |
| 4. Ông Hsu Chih Cheng | Ủy viên | 0 |
| 5. Bà Chen, Tsu | Ủy viên | 0 |
| 6. Ông Ma Tao Hsin | Ủy viên | 0 |
| 7. Ông Liu Chien Hung | Ủy viên | 917.301 |
| 8. Ông Liu Chien Lin | Ủy viên | 232.308 |
| 9. Ông Liu Chen Chin | Ủy viên | 157.913 |

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/ BB-HĐQT | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01 | 03/2015/BB-HĐQT | 12/03/2016 | -Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ năm 2016 và một số vấn đề khác |
| 02 | 01/2016/NQĐHĐCĐ | 26/04/2016 | - Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 và kế hoạch 2016. - Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát và báo |

| | | | |
|----|------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | <p>cáo tài chính năm 2015.</p> <p>- Thông qua báo cáo tài chính và trích quỹ năm 2015.</p> <p>- Thông qua tờ trình về việc niêm yết bổ sung toàn bộ cổ phần của cổ đông lớn.</p> <p>- Thông qua kết quả bầu cử thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát nhiệm kỳ (2016-2020).</p> <p>- Thông qua tờ trình sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.</p> <p>- Thông qua Tờ trình trả thù lao năm 2016 Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.</p> <p>- Thông qua Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán cho năm tài chính 2016</p> |
| 03 | 02/2016/BB- HĐQT | 31/05/2016 | <p>-Đánh giá hoạt động SXKD 5 tháng đầu năm 2016.</p> <p>-Phương hướng công tác quý III/2016và một số vấn đề khác</p> |
| 04 | 76/TK/QĐHĐQT | 07/06/2016 | Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng Vietcombank. |
| 05 | 77/2016/NQ-HĐQT | 22/08/2016 | Thông qua việc mua và phương án mua cổ phiếu quỹ |
| 06 | 78/2016/NQ-HĐQT | 23/08/2016 | Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng TMCP Quân đội VN- CN Đồng Nai |
| 07 | 79/2016/NQ-HĐQT | 12/09/2016 | Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đồng Nai |
| 08 | 80/2016/NQ-HĐQT | 19/09/2016 | Thông qua phương án mua cổ phiếu quỹ |
| 09 | 81/2016/NQ-HĐQT | 28/12/2016 | Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam |

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:

| Họ và tên | Chức vụ | Số lượng CP nắm giữ/đại diện |
|----------------------|----------------------|------------------------------|
| 1. Hsu Wen Chuan | Trưởng Ban kiểm soát | 471.421 |
| 2. Chan Hsun Kuo | Thành viên | 0 |
| 3. Trần Thị Ngọc Hoa | Thành viên | 0 |

b. Hoạt động của ban kiểm soát:

Kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, 6 tháng và hàng quý trước khi trình Hội đồng quản trị. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc; Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty;

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận và xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: mức trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 1.500.000 đồng/thành viên/cuộc họp tiến hành tại Việt Nam (đã áp dụng từ tháng 01/2007).

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (<i>mua, bán, chuyển đổi, thưởng...</i>) |
|-----|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|-------------------------------------------------------------|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| | | | | | | | |

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 576.726.346.109 | 385.914.642.631 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 281.609.224.834 | 144.909.001.499 |
| 1. | Tiền | 111 | | 281.609.224.834 | 102.645.251.499 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 42.263.750.000 |
| II. | Đầu tư tài chính | 120 | | 4.116.277.778 | 19.030.056.250 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4.116.277.778 | 19.030.056.250 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 60.215.903.337 | 56.152.963.735 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 42.144.630.405 | 38.352.060.095 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 16.664.589.984 | 1.269.299.662 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 1.406.682.948 | 16.531.603.978 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 206.028.795.347 | 149.245.485.063 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 206.568.261.908 | 149.784.951.624 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (539.466.561) | (539.466.561) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 24.756.144.813 | 16.577.136.084 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 1.660.272.048 | 5.485.750.009 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 23.036.290.519 | 9.874.063.991 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 59.582.246 | 1.217.322.084 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 175.424.985.240 | 143.980.366.792 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 152.524.113.937 | 109.642.268.957 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 152.505.822.282 | 109.594.830.798 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 354.764.146.107 | 296.196.068.921 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (202.258.323.825) | (186.601.238.123) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 18.291.655 | 47.438.159 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 323.852.919 | 323.852.919 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (305.561.264) | (276.414.760) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.07 | 11.591.331.848 | 25.456.427.496 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 11.591.331.848 | 25.456.427.496 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.309.539.455 | 8.881.670.339 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 11.309.539.455 | 8.881.670.339 |
| 2. | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 752.151.331.349 | 529.895.009.423 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 297.980.370.770 | 167.306.867.913 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 297.980.370.770 | 167.306.867.913 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 22.282.372.319 | 18.142.774.068 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 12.732.005.876 | 17.853.967.539 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 5.475.888.340 | 4.494.017.189 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 6.970.613.438 | 5.185.831.578 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 10.170.467.692 | 56.583.437 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 939.715.126 | 1.868.351.430 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 232.052.710.953 | 112.323.992.274 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.12 | 7.356.597.026 | 7.381.350.398 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10 | | |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.15 | 454.170.960.579 | 362.588.141.510 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 454.170.960.579 | 362.588.141.510 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 300.355.730.000 | 300.355.730.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.355.730.000 | 300.355.730.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36.940.387.510 | 36.255.847.615 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 10.638.336.257 | 10.638.336.257 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 106.236.506.812 | 15.338.227.638 |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 14.425.507.778 | 10.774.628.342 |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 91.810.999.034 | 4.563.599.296 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 752.151.331.349 | 529.895.009.423 |

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------|--------------|-------------------------|------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 756.434.815.819 | 756.192.044.590 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 591.281.221 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 756.434.815.819 | 755.600.763.369 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 579.312.264.957 | 701.942.839.214 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 177.122.550.862 | 53.657.924.155 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 8.017.343.105 | 3.932.077.928 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 7.031.181.357 | 19.632.800.284 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>5.604.601.929</i> | <i>6.114.622.591</i> |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 7.903.354.797 | 5.089.947.766 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 36.643.045.246 | 39.865.431.243 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 133.562.312.567 | (6.998.177.210) |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 308.645.592 | 21.166.417.735 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 24.104.766.258 | 2.557.537.562 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (23.796.120.666) | 18.608.880.173 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 109.766.191.901 | 11.610.702.963 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 17.955.192.867 | 7.047.103.667 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 91.810.999.034 | 4.563.599.296 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 3.057 | 144 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 3.057 | 144 |

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | 109.766.191.901 | 11.610.702.963 |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | | |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 16.812.103.901 | 20.218.730.170 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | - | (14.471.585.174) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (912.773.967) | (1.477.263.819) |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.500.491.391) | (7.068.173.093) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 5.604.601.929 | 6.114.622.591 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 125.769.632.373 | 14.927.033.638 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (85.505.824.467) | 235.353.618.892 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (56.783.310.284) | 118.958.524.473 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 76.004.338.076 | (101.553.968.931) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.397.608.845 | 12.950.858.143 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.449.727.643) | (15.958.833.230) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (14.090.459.574) | (7.445.453.512) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 29.098.663 | 138.820.000 |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (282.032.000) | (591.351.400) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 41.089.323.989 | 256.779.248.073 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (46.390.240.629) | (34.089.251.572) |
| - | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 709.090.910 | 79.978.719.797 |
| - | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.116.277.778) | (19.030.056.250) |
| - | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 19.030.056.250 | - |
| - | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| - | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| - | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.615.202.302 | 1.364.164.608 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (25.152.168.945) | 28.223.576.583 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 516.433.857.446 | 327.418.320.640 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (397.988.648.981) | (558.217.415.157) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (66.384.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 118.445.208.465 | (230.865.478.517) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 134.382.363.509 | 54.137.346.139 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 144.909.001.499 | 89.237.150.011 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.317.859.826 | 1.534.505.349 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 281.609.224.834 | 144.909.001.499 |

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kê toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán trong năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• **Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 263.905.748 | 146.252.298 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 281.345.319.086 | 102.498.999.201 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 42.263.750.000 |
| Cộng | 281.609.224.834 | 144.909.001.499 |

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn | 4.116.277.778 | 4.116.277.778 | 19.030.056.250 | 19.030.056.250 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 4.116.277.778 | 4.116.277.778 | 19.030.056.250 | 19.030.056.250 |
| Cộng | 4.116.277.778 | 4.116.277.778 | 19.030.056.250 | 19.030.056.250 |

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 42.144.630.405 | 38.352.060.095 |
| - Công ty TNHH Ta yuan | 10.225.860.905 | 18.819.602.605 |
| - Công ty Homemaster | 6.969.802.163 | - |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 24.948.967.337 | 19.532.457.490 |
| Cộng | 42.144.630.405 | 38.352.060.095 |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Trả trước cho người bán**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 16.664.589.984 | 1.269.299.662 |
| - Công ty TNHH Nhôm Kính Phú Thịnh | - | 353.773.200 |
| - Công ty Samco | 14.011.180.000 | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 2.653.409.984 | 915.526.462 |
| Cộng | 16.664.589.984 | 1.269.299.662 |

05. Phải thu khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Ngắn hạn | 1.406.682.948 | - | 16.531.603.978 | - |
| Tạm ứng | 110.141.039 | - | 80.912.865 | - |
| Phải thu khác | 1.296.541.909 | - | 16.450.691.113 | - |
| + Dự thu lãi tiền gửi | 89.414.701 | - | 351.829.126 | - |
| + Các khoản phải thu khác | 1.207.127.208 | - | 16.098.861.987 | - |
| Cộng | 1.406.682.948 | - | 16.531.603.978 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 27.385.862.536 | - | 21.290.817.539 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 85.421.349.786 | (193.906.735) | 72.599.157.249 | (193.906.735) |
| - Công cụ, dụng cụ | 836.969.723 | - | 3.188.174.449 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 75.367.351.547 | - | 35.267.127.160 | - |
| - Thành phẩm | 17.556.728.316 | (345.559.826) | 17.439.675.227 | (345.559.826) |
| Cộng | 206.568.261.908 | (539.466.561) | 149.784.951.624 | (539.466.561) |

07. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua sắm | 4.118.272.005 | 6.322.408.756 |
| - Xây dựng cơ bản | 7.473.059.843 | 19.134.018.740 |
| + Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch | - | 19.134.018.740 |
| + Công trình nhà văn phòng tại Nhơn Trạch | 7.473.059.843 | - |
| Cộng | 11.591.331.848 | 25.456.427.496 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 98.427.872.999 | 188.266.455.989 | 7.558.980.393 | 1.942.759.540 | 296.196.068.921 |
| - Mua trong năm | 63.636.364 | 1.867.355.000 | 2.667.000.000 | - | 4.597.991.364 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 19.134.018.740 | 36.523.326.173 | - | - | 55.657.344.913 |
| - Phân loại lại | - | 9.974.428.198 | - | 81.500.000 | 10.055.928.198 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.768.759.091) | - | (1.768.759.091) |
| - Giảm khác | (9.974.428.198) | - | - | - | (9.974.428.198) |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 107.651.099.905 | 236.631.565.360 | 8.457.221.302 | 2.024.259.540 | 354.764.146.107 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 29.887.499.380 | 149.670.670.123 | 5.271.831.202 | 1.771.237.418 | 186.601.238.123 |
| - Khấu hao trong năm | 4.302.812.337 | 11.740.867.135 | 717.516.165 | 21.761.760 | 16.782.957.397 |
| - Phân loại lại | - | 365.729.034 | - | 81.500.000 | 447.229.034 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.207.371.695) | - | (1.207.371.695) |
| - Giảm khác | (365.729.034) | - | - | - | (365.729.034) |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 33.824.582.683 | 161.777.266.292 | 4.781.975.672 | 1.874.499.178 | 202.258.323.825 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 68.540.373.619 | 38.595.785.866 | 2.287.149.191 | 171.522.122 | 109.594.830.798 |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | 73.826.517.222 | 74.854.299.068 | 3.675.245.630 | 149.760.362 | 152.505.822.282 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 148.081.737.771 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 323.852.919 | 323.852.919 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối năm | 323.852.919 | 323.852.919 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 276.414.760 | 276.414.760 |
| - Khấu hao trong năm | 29.146.504 | 29.146.504 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối năm | 305.561.264 | 305.561.264 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 47.438.159 | 47.438.159 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 18.291.655 | 18.291.655 |

10. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.660.272.048 | 5.485.750.009 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 378.417.034 | 4.406.888.717 |
| - Chi phí quảng cáo | 563.748.763 | 340.580.568 |
| - Chi phí sửa chữa | 150.160.396 | 545.196.566 |
| - Các khoản khác | 567.945.855 | 193.084.158 |
| b. Dài hạn | 11.309.539.455 | 8.881.670.339 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 10.878.220.101 | 7.937.402.958 |
| - Chi phí quảng cáo | - | 529.639.009 |
| - Chi phí sửa chữa | 431.319.354 | 414.628.372 |
| Cộng | 12.969.811.503 | 14.367.420.348 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 112.323.992.274 | 112.323.992.274 | 517.894.591.481 | 398.165.872.802 | 232.052.710.953 | 232.052.710.953 |
| - Vay ngân hàng | 112.323.992.274 | 112.323.992.274 | 517.894.591.481 | 398.165.872.802 | 232.052.710.953 | 232.052.710.953 |
| + Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh | 13.885.198.740 | 13.885.198.740 | 134.558.127.360 | 148.443.326.100 | - | - |
| + Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh | - | - | 10.373.990.328 | 10.373.990.328 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (a) | 20.993.630.161 | 20.993.630.161 | 102.253.307.278 | 70.069.785.110 | 53.177.152.329 | 53.177.152.329 |
| + Ngân hàng thương mại Taipei fubon Việt Nam (b) | 25.226.749.523 | 25.226.749.523 | 102.221.013.122 | 50.627.660.382 | 76.820.102.263 | 76.820.102.263 |
| + Ngân hàng Công thương Trung Quốc | 12.311.954.326 | 12.311.954.326 | - | 12.311.954.326 | - | - |
| + Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Biên Hòa | 35.418.459.524 | 35.418.459.524 | 21.976.502.928 | 57.394.962.452 | - | - |
| + Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (c) | 4.488.000.000 | 4.488.000.000 | 30.676.134.914 | 4.508.000.000 | 30.656.134.914 | 30.656.134.914 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội (d) | - | - | 60.712.847.018 | 21.179.835.770 | 39.533.011.248 | 39.533.011.248 |
| + Ngân hàng Mega ICBC (e) | - | - | 12.133.225.000 | - | 12.133.225.000 | 12.133.225.000 |
| + Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (f) | - | - | 42.989.443.533 | 23.256.358.334 | 19.733.085.199 | 19.733.085.199 |
| Cộng | 112.323.992.274 | 112.323.992.274 | 517.894.591.481 | 398.165.872.802 | 232.052.710.953 | 232.052.710.953 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.84.0957/2015-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang ngày 30 tháng 09 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (b): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Bank Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số TFBHCMC-S/021/FL/2016 ngày 28/03/2016. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 3.500.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (c): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNOBUFL-S/9/2016 ngày 02/8/2016. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ ngắn hạn cho việc nhập khẩu nguyên liệu thô và thiết bị hoặc các yêu cầu về vốn lưu động, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 360 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (d): Là khoản vay ngắn hạn USD tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số 14086.16.720.2712906.TD ngày 29/7/2016. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 30/06/2017 và lãi suất tính theo từng văn bản nhận nợ.
- (e): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn iluu động với hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay không quá 06 (sáu) tháng và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ.
- (f): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 161016 ngày 16/05/2016. Khoản vay này được sử dụng để cấp vốn cho nhu cầu phát hành thư tín dụng L/C với tổng số tiền vay gốc là 2.000.000 USD. Thời hạn vay đến hết ngày 31/05/2017 và lãi suất vay được quy định trên Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 22.282.372.319 | 22.282.372.319 | 18.142.774.068 | 18.142.774.068 |
| - Công ty TNHH Golden Top International | - | - | 3.645.591.585 | 3.645.591.585 |
| - Công ty Bloomy International L.L.C | 3.328.523.326 | 3.328.523.326 | 1.432.774.578 | 1.432.774.578 |
| - Công ty TNHH CN Jing Gong | 2.000.137.700 | 2.000.137.700 | 836.631.400 | 836.631.400 |
| - CTY TNHH PPG Việt Nam | 1.682.561.650 | 1.682.561.650 | 1.516.694.960 | 1.516.694.960 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 15.271.149.643 | 15.271.149.643 | 10.711.081.545 | 10.711.081.545 |
| Cộng | 22.282.372.319 | 22.282.372.319 | 18.142.774.068 | 18.142.774.068 |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty Bloomy International L.L.C | 3.328.523.326 | 3.328.523.326 | 1.432.774.578 | 1.432.774.578 |
| Cộng | 3.328.523.326 | 3.328.523.326 | 1.432.774.578 | 1.432.774.578 |

13. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12.732.005.876 | 12.732.005.876 | 17.853.967.539 | 17.853.967.539 |
| - Công ty Nerval | 1.277.874.870 | 1.277.874.870 | - | - |
| - Công ty Distribution | 1.947.560.617 | 1.947.560.617 | 98.313.412 | 98.313.412 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 9.506.570.389 | 9.506.570.389 | 17.755.654.127 | 17.755.654.127 |
| Cộng | 12.732.005.876 | 12.732.005.876 | 17.853.967.539 | 17.853.967.539 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 1.249.453.328 | 11.149.134.892 | 12.398.588.220 | - | - |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 36.587.175.309 | 36.589.890.557 | 2.715.248 | - |
| - Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 1.358.171.223 | 1.385.323.698 | 27.152.475 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.200.911.659 | 2.708.531.428 | 17.955.192.867 | 14.090.459.574 | - | 5.372.353.062 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 16.410.425 | 63.547.528 | 330.245.200 | 303.561.548 | 29.714.523 | 103.535.278 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 472.484.905 | 723.556.268 | 1.196.041.173 | - | - |
| Cộng | 1.217.322.084 | 4.494.017.189 | 68.103.475.759 | 65.963.864.770 | 59.582.246 | 5.475.888.340 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***15. Chi phí phải trả**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 10.170.467.692 | 56.583.437 |
| - Chi phí lãi vay | 211.457.723 | 56.583.437 |
| - Trích trước chi phí gia công | 9.959.009.969 | - |
| Cộng | 10.170.467.692 | 56.583.437 |

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 939.715.126 | 1.868.351.430 |
| - Kinh phí công đoàn | 39.972.700 | 23.000.560 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 884.742.426 | 1.830.350.870 |
| + <i>Hàng tạm nhập</i> | 508.105.000 | 196.197.315 |
| + <i>Các đối tượng khác</i> | 376.637.426 | 1.634.153.555 |
| Cộng | 939.715.126 | 1.868.351.430 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 268.177.770.000 | 29.722.074.958 | 8.460.412.038 | 53.854.209.437 | 360.214.466.433 |
| Tăng vốn trong năm trước | 32.177.960.000 | - | - | (32.177.960.000) | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 4.563.599.296 | 4.563.599.296 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 6.533.772.657 | 2.177.924.219 | (10.901.621.095) | (2.189.924.219) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 300.355.730.000 | 36.255.847.615 | 10.638.336.257 | 15.338.227.638 | 362.588.141.510 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 91.810.999.034 | 91.810.999.034 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | 684.539.895 | - | (912.719.860) | (228.179.965) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 300.355.730.000 | 36.940.387.510 | 10.638.336.257 | 106.236.506.812 | 454.170.960.579 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Tỷ lệ %</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tỷ lệ %</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
| Vốn góp của Rich International L.L.C | 228.370.810.000 | 76 | 228.370.810.000 | 76 |
| Các cổ đông khác | 71.984.920.000 | 24 | 71.984.920.000 | 24 |
| Cộng | <u>300.355.730.000</u> | <u>100</u> | <u>300.355.730.000</u> | <u>100</u> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 300.355.730.000 | 268.177.770.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 32.177.960.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 300.355.730.000 | 300.355.730.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | - |

d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.035.573 | 30.035.573 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.035.573 | 30.035.573 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 30.035.573 | 30.035.573 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.035.573 | 30.035.573 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 30.035.573 | 30.035.573 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Hàng giữ hộ gia công (Kg) | 94.937 | 147.938 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 5.940.422,30 | 2.978.312,37 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | - | 1.407.919.626 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | - | 4.037.148.376 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 688.275.578.163 | 737.409.679.343 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 68.159.237.656 | 14.745.216.871 |
| Cộng | <u>756.434.815.819</u> | <u>756.192.044.590</u> |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|-----------------|---------------------------|
| - Giảm giá hàng bán | - | 591.281.221 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>591.281.221</u> |

03. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | 3.892.193.766 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 528.162.500.062 | 687.827.921.689 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 51.149.764.895 | 9.877.163.933 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 345.559.826 |
| Cộng | <u>579.312.264.957</u> | <u>701.942.839.214</u> |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.352.787.877 | 1.715.993.734 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.664.555.228 | 2.216.084.194 |
| Cộng | <u>8.017.343.105</u> | <u>3.932.077.928</u> |

05. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền vay | 5.604.601.929 | 6.114.622.591 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 14.817.145.000 |
| - Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | - | (14.817.145.000) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.426.579.428 | 13.518.177.693 |
| Cộng | <u>7.031.181.357</u> | <u>19.632.800.284</u> |

06. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 157.836.091 | 20.169.324.359 |
| - Các khoản khác | 150.809.501 | 997.093.376 |
| Cộng | <u>308.645.592</u> | <u>21.166.417.735</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 10.132.577 | - |
| - Khấu hao TSCĐ không sử dụng | - | 192.540.006 |
| - Các khoản bị phạt hành chính | 458.931.311 | 133.091.598 |
| - Xử lý công nợ | 23.279.629.749 | - |
| - Các khoản khác | 356.072.621 | 2.231.905.958 |
| Cộng | <u>24.104.766.258</u> | <u>2.557.537.562</u> |

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | <u>36.643.045.246</u> | <u>39.865.431.243</u> |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 14.648.638.432 | 15.596.520.056 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - | 444.413.117 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 372.478.431 | 423.393.187 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 890.966.702 | 1.044.754.128 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 1.427.393.769 | 942.199.143 |
| - Chi phí li xăng | 8.436.570.529 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.055.814.655 | 10.311.908.168 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.811.182.728 | 11.102.243.444 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh | <u>7.903.354.797</u> | <u>5.089.947.766</u> |
| - Chi phí nhân viên | - | 400.091.940 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.235.844.967 | 1.166.773.051 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.667.509.830 | 3.523.082.775 |
| Cộng | <u>44.546.400.043</u> | <u>44.955.379.009</u> |

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 17.332.588.688 | 6.890.237.234 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 622.604.179 | 156.866.433 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>17.955.192.867</u> | <u>7.047.103.667</u> |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 91.810.999.034 | 4.563.599.296 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 91.810.999.034 | 4.563.599.296 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 228.179.965 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 30.035.573 | 30.035.573 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>3.057</u> | <u>144</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 91.810.999.034 | 4.563.599.296 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 91.810.999.034 | 4.563.599.296 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 228.179.965 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 30.035.573 | 30.035.573 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>3.057</u> | <u>144</u> |

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 486.268.158.459 | 438.987.358.256 |
| - Chi phí nhân công | 60.834.656.794 | 60.007.169.028 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.812.103.901 | 20.026.190.164 |
| - Chi phí lixăng | 8.436.570.529 | 7.834.281.336 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 73.776.578.377 | 51.987.020.662 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 17.949.338.381 | 53.688.983.045 |
| Cộng | <u>664.077.406.441</u> | <u>632.531.002.491</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương và phụ cấp | 1.998.632.000 | 1.613.206.000 |
| Cộng | <u>1.998.632.000</u> | <u>1.613.206.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Bloomy International L.L.C

Công ty Rich International L.L.C

Mối quan hệ

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Công ty mẹ

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------------------------|-------------------------|------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| <i>Công ty Bloomy International L.L.C</i> | | |
| Chi phí lixăng | 8.436.570.529 | 7.834.281.336 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư với bên liên quan đã thuyết minh tại thuyết minh số V.12, không còn số dư với các bên liên quan nào khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Lĩnh vực 4: Buôn bán phế liệu.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Sản xuất</u> | <u>Thương mại</u> | <u>Dịch vụ</u> | <u>Hoạt động khác</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| Năm nay | | | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 688.275.578.163 | - | 68.159.237.656 | - | 756.434.815.819 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 567.797.704.009 | - | 55.074.799.243 | - | 622.872.503.252 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | 120.477.874.154 | - | 13.084.438.413 | - | 133.562.312.567 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 44.419.310.173 | - | 4.398.799.572 | - | 48.818.109.745 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 15.297.234.197 | - | 1.514.869.704 | - | 16.812.103.901 |
| Số dư cuối năm | | | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 442.962.520.448 | - | 23.463.308.289 | - | 466.425.828.737 |
| - Tài sản không phân bổ | | | | | 285.725.502.612 |
| Tổng tài sản | 442.962.520.448 | - | 23.463.308.289 | - | 752.151.331.349 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 264.436.857.900 | - | 26.186.915.844 | - | 290.623.773.744 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 7.356.597.026 |
| Tổng nợ phải trả | 264.436.857.900 | - | 26.186.915.844 | - | 297.980.370.770 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | <u>Sản xuất</u> | <u>Thương mại</u> | <u>Dịch vụ</u> | <u>Hoạt động khác</u> | <u>Cộng</u> |
| Năm trước | | | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 737.052.930.122 | 4.037.148.376 | 14.510.684.871 | - | 755.600.763.369 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 744.727.268.754 | 4.253.646.035 | 13.618.025.790 | - | 762.598.940.579 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | (7.674.338.632) | (216.497.659) | 892.659.081 | - | (6.998.177.210) |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 37.261.455.759 | 709.079.882 | 8.715.467.459 | - | 46.686.003.100 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 33.810.198.367 | 296.065.635 | 3.278.429.688 | - | 37.384.693.690 |
| Số dư cuối năm | | | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 312.130.181.366 | 3.136.574.771 | 50.689.195.538 | - | 365.955.951.674 |
| - Tài sản không phân bổ | | | | | 163.939.057.749 |
| Tổng tài sản | 312.130.181.366 | 3.136.574.771 | 50.689.195.538 | - | 529.895.009.423 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 125.168.892.539 | 1.900.485.011 | 32.856.139.965 | | 159.925.517.515 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 7.381.350.398 |
| Tổng nợ phải trả | 125.168.892.539 | 1.900.485.011 | 32.856.139.965 | - | 167.306.867.913 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

| | Trong lãnh thổ Việt Nam | Ngoài lãnh thổ Việt Nam | Cộng |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Năm nay | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 540.763.473.419 | 215.671.342.400 | 756.434.815.819 |
| - Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 333.440.563.503 | 132.985.265.234 | 466.425.828.737 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 34.899.306.641 | 13.918.803.104 | 48.818.109.745 |
| Năm trước | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 659.164.033.439 | 96.436.729.930 | 755.600.763.369 |
| - Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 260.790.081.531 | 105.165.870.143 | 365.955.951.674 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 38.459.076.223 | 8.226.926.878 | 46.686.003.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 281.609.224.834 | - | 144.909.001.499 | - | 281.609.224.834 | 144.909.001.499 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 43.441.172.314 | - | 54.802.751.208 | - | 43.441.172.314 | 54.802.751.208 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.116.277.778 | - | 19.030.056.250 | - | 4.116.277.778 | 19.030.056.250 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 329.166.674.926 | - | 218.741.808.957 | - | 329.166.674.926 | 218.741.808.957 |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 22.282.372.319 | 18.142.774.068 | 22.282.372.319 | 18.142.774.068 |
| Vay và nợ | 232.052.710.953 | 112.323.992.274 | 232.052.710.953 | 112.323.992.274 |
| Chi phí phải trả | 10.170.467.692 | 56.583.437 | 10.170.467.692 | 56.583.437 |
| Các khoản phải trả khác | 884.742.426 | 1.830.350.870 | 884.742.426 | 1.830.350.870 |
| Cộng | 265.390.293.390 | 132.353.700.649 | 265.390.293.390 | 132.353.700.649 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 22.282.372.319 | - | - | 22.282.372.319 |
| Vay và nợ | 232.052.710.953 | - | - | 232.052.710.953 |
| Chi phí phải trả | 10.170.467.692 | - | - | 10.170.467.692 |
| Các khoản phải trả khác | 884.742.426 | - | - | 884.742.426 |
| Cộng | 265.390.293.390 | - | - | 265.390.293.390 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 18.142.774.068 | - | - | 18.142.774.068 |
| Vay và nợ | 112.323.992.274 | - | - | 112.323.992.274 |
| Chi phí phải trả | 56.583.437 | - | - | 56.583.437 |
| Các khoản phải trả khác | 1.830.350.870 | - | - | 1.830.350.870 |
| Cộng | 132.353.700.649 | - | - | 132.353.700.649 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

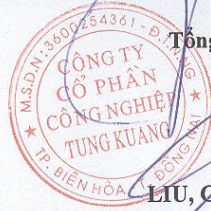
Liu Chien Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Xem toàn văn báo cáo tài chính công ty tại Website: www.tungkuang.com.vn)

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG



Tổng Giám đốc

LIU, CHIEN-HUNG